

机票	jīpiào	air ticket
乘	chéng	ride in, travel by
办理	bànlǐ	handle, go through the procedure
登	dēng	step on, climb
手续	shǒuxù	procedures, formalities
行李	xíngli	baggage, luggage
托运	tuōyùn	consign for shipment, check
登机牌	dēngjīpái	boarding card
装	zhuāng	put, pack, hold
掏	tāo	take out, fish out
钥匙	yàoshi	key
硬币	yìngbì	coin
空姐	kōngjiě	stewardess
机舱	jīcāng	cabin
手提包	shǒutíbāo	handbag
它	tā	it
剩	shèng	be left, remain
胶卷	jiāojiǎn	film
开关	kāiguān	switch
头顶	tóudǐng	the top of the head, above the head
起飞	qǐfēi	take off
安全带	ānquándài	safety belt, seat belt
安全	ānquán	safe, safety
带	dài	belt
系	jì	fasten
插头	chātóu	plug
插	chā	insert
卡子	qiǎzi	buckle
按	àn	press
凉	liáng	cool

小心	xiǎoxīn	cautious; be careful
洒	sǎ	spill
擦	cā	wipe, clean
关建平	Guān Jiànpíng	Guan Jianping
夏雨	Xià Yǔ	Xiao Yu
响声	xiǎngshēng	sound, buzzing sound
文件	wénjiàn	document
打印	dǎyìn	print
灯	dēng	lamp